

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực  
đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của  
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 73/TTr-STNMT ngày 14/02/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (có Danh mục thủ tục hành chính chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế 02 thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ tại Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 trong các lĩnh vực: tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, địa chất khoáng sản, đo đạc bản đồ, môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC – Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, HCC. 

Nttrng.02.2022.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Tiến**



**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **387**/QĐ-UBND*

*ngày **22** tháng **02** năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                      | Thời hạn giải quyết                                                                                                                                                                                                                                                | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                                                 | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cơ chế giải quyết TTHC |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 1   | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | <p>a) Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II Thời hạn trả kết quả: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>b) Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II Thời hạn trả kết quả: Trong thời hạn</p> | <p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>Địa chỉ: Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p> | Chưa định quy        | <p>1. Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018;</p> <p>2. Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ.</p> <p>3. Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi</p> | Một cửa                |

| STT | Tên thủ tục hành chính                                | Thời hạn giải quyết                                                              | Địa điểm thực hiện                                                                                                                                                                                                                             | Phí, lệ phí (nếu có)                                                                                                                                                                                                                 | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cơ chế giải quyết TTHC |
|-----|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|     |                                                       | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.                                       |                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                      | tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |
| 2   | Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ cấp tỉnh | Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp | <p><b>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</b> <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p><b>Địa chỉ:</b> <i>Số 17 đường Đội Cấn, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</i></p> | Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ | <p>1. Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14/6/2018.</p> <p>2. Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ.</p> <p>3. Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ.</p> <p>4. Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ trưởng</p> | Một cửa                |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có)                                                                                                                                                               | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cơ chế giải quyết TTHC |
|-----|------------------------|---------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
|     |                        |                     |                    | trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ( <i>phụ biểu I kèm theo Quyết định này</i> ) | Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 34/2017/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. |                        |



**Phụ lục I**  
**BIỂU MỨC THU PHÍ**  
**KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ)*

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT     | Loại tư liệu                               | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|--------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Bản đồ in trên giấy</b>                 |             |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn  | tờ          | 120.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000             | tờ          | 130.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000             | tờ          | 140.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn | tờ          | 170.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5         | Bản đồ hành chính Việt Nam                 | bộ          | 900.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 6         | Bản đồ hành chính cấp tỉnh                 | bộ          | 300.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7         | Bản đồ hành chính cấp huyện                | bộ          | 150.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>II</b> | <b>Bản đồ số dạng Vector</b>               |             |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000              | mảnh        | 400.000        | Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau:<br>a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;<br>b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh |
| 2         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000              | mảnh        | 440.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000             | mảnh        | 670.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000             | mảnh        | 760.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000             | mảnh        | 950.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 6         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000            | mảnh        | 2.000.000      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000            | mảnh        | 3.500.000      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 8         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000            | mảnh        | 5.000.000      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 9         | Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000          | mảnh        | 8.000.000      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

| Số TT | Loại tư liệu                     | Đơn vị tính                                       | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-------|----------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|---------|
| 10    | Bản đồ hành chính Việt Nam       | mảnh                                              | 4.000.000      |         |
| 11    | Bản đồ hành chính tỉnh           | mảnh                                              | 2.000.000      |         |
| 12    | Bản đồ hành chính cấp huyện      | mảnh                                              | 1.000.000      |         |
| III   | Bản đồ số dạng Raster            | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ |                |         |
| IV    | Dữ liệu phim ảnh chụp từ máy bay |                                                   |                |         |
| 1     | File chụp ảnh kỹ thuật số        | file                                              | 250.000        |         |
| 2     | Phim quét độ phân giải 16 µm     | file                                              | 250.000        |         |
| 3     | Phim quét độ phân giải 20 µm     | file                                              | 200.000        |         |
| 4     | Phim quét độ phân giải 22 µm     | file                                              | 150.000        |         |
| 5     | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2.000     | mảnh                                              | 60.000         |         |
| 6     | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5.000     | mảnh                                              | 60.000         |         |
| 7     | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000    | mảnh                                              | 70.000         |         |
| 8     | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/25.000    | mảnh                                              | 70.000         |         |
| 9     | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/50.000    | mảnh                                              | 70.000         |         |
| V     | Giá trị điểm tọa độ              |                                                   |                |         |
| 1     | Cấp 0                            | điểm                                              | 340.000        |         |
| 2     | Hạng I                           | điểm                                              | 250.000        |         |
| 3     | Hạng II                          | điểm                                              | 220.000        |         |
| 4     | Hạng III, hạng IV                | điểm                                              | 200.000        |         |
| 5     | Địa chính cơ sở                  | điểm                                              | 200.000        |         |
| VI    | Giá trị điểm độ cao              |                                                   |                |         |
| 1     | Hạng I                           | điểm                                              | 160.000        |         |
| 2     | Hạng II                          | điểm                                              | 150.000        |         |



| Số TT       | Loại tư liệu                                                                                                                      | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3           | Hạng III                                                                                                                          | điểm        | 120.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4           | Hạng IV                                                                                                                           | điểm        | 110.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>VII</b>  | <b>Giá trị điểm trọng lực</b>                                                                                                     |             |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1           | Điểm cơ sở                                                                                                                        | điểm        | 200.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2           | Điểm hạng I                                                                                                                       | điểm        | 160.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3           | Điểm tựa                                                                                                                          | điểm        | 140.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4           | Điểm chi tiết                                                                                                                     | điểm        | 80.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>VIII</b> | <b>Ghi chú điểm tọa độ, độ cao, trọng lực</b>                                                                                     | tờ          | 20.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>IX</b>   | <b>Cơ sở dữ liệu nền địa lý</b>                                                                                                   |             |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1           | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000                                                                                            | mảnh        | 400.000        | Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau:<br>a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thủy hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;<br>b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh |
| 2           | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000                                                                                            | mảnh        | 500.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 3           | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000                                                                                           | mảnh        | 850.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 4           | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000                                                                                           | mảnh        | 1.500.000      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 5           | Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000                                                                                        | mảnh        | 8.000.000      |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 6           | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỉ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000         | mảnh        | 200.000        |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7           | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000 | mảnh        | 80.000         |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |



| Số TT | Loại tư liệu                                                                                                    | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|---------|
| 8     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000  | mảnh        | 170.000        |         |
| 9     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét, đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000 | mảnh        | 2.550.000      |         |
| 10    | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000            | mảnh        | 300.000        |         |
| 11    | Cơ sở dữ liệu địa danh                                                                                          | địa danh    | 20.000         |         |